CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thuốc thú y Trung ương I

Ngày 31/12/2025	5,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.4%	-	-

DT thuần
Q4/25
32.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.30| 4.3%
YoY: ▼1.40| -4.2%

LN thuần
Q4/25
5.66
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.19| 285%
YoY: ▲ 3.63| 179%

LN sau thuế
Q4/25
4.27
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.18| 292%
YoY: ▲ 2.56| 150%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
9.6%
YoY: +/-▲ 4.9%

ROE
2025
8.0%
YoY: +/-▲ 4.2%

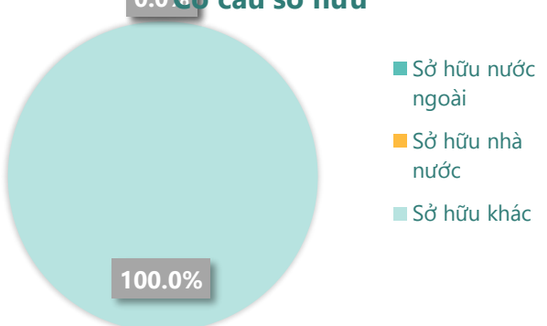
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,900 - 7,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	91
Số lượng CPLH (CP)	16,249,956
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,330
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.05
EPS	520
P/E	10.8

DT thuần
2025
112
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.00| 2.4%

LN thuần
2025
8.39
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.12| 96.2%

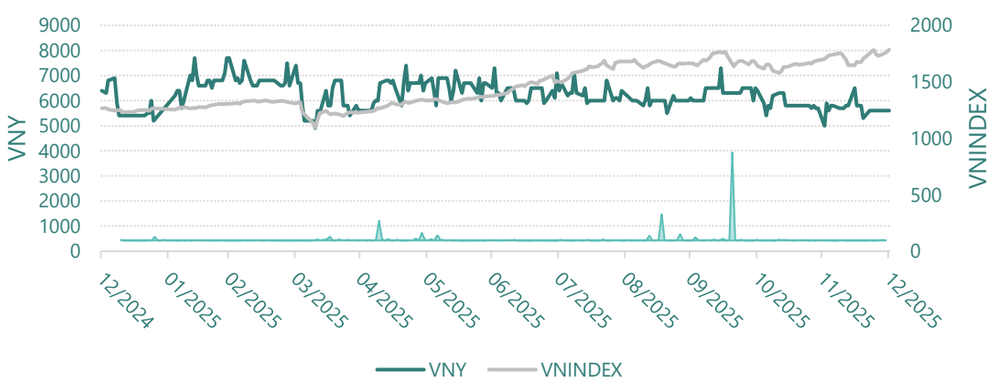
LN sau thuế
2025
8.45
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.67| 124%

Cơ cấu sở hữu

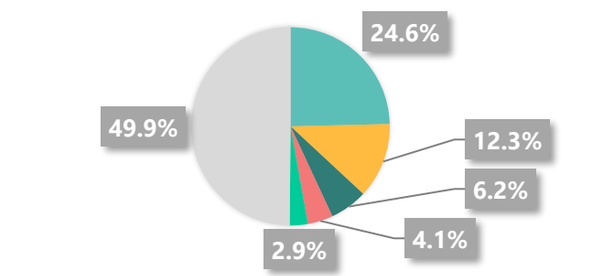


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

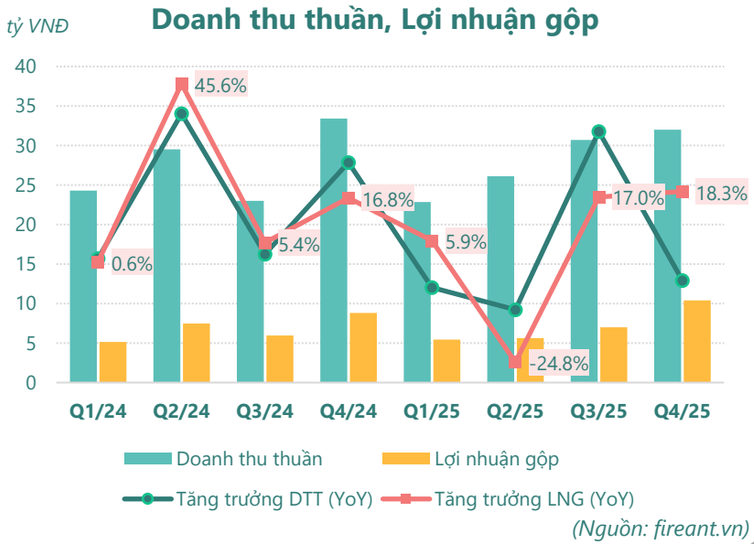


Cơ cấu cổ đông

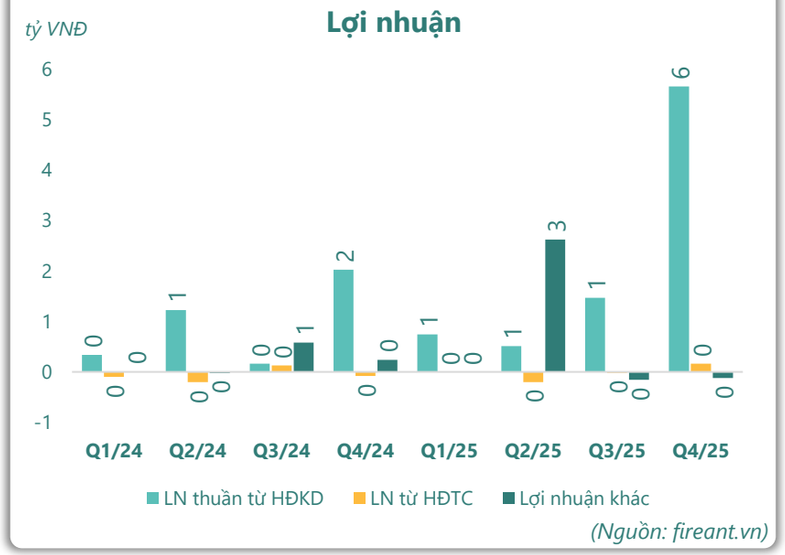


(Nguồn: fireant.vn)

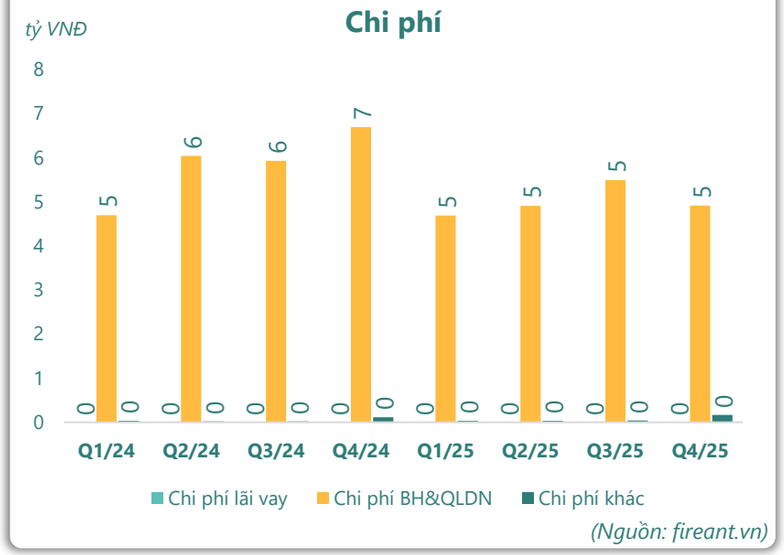
KẾT QUẢ KINH DOANH



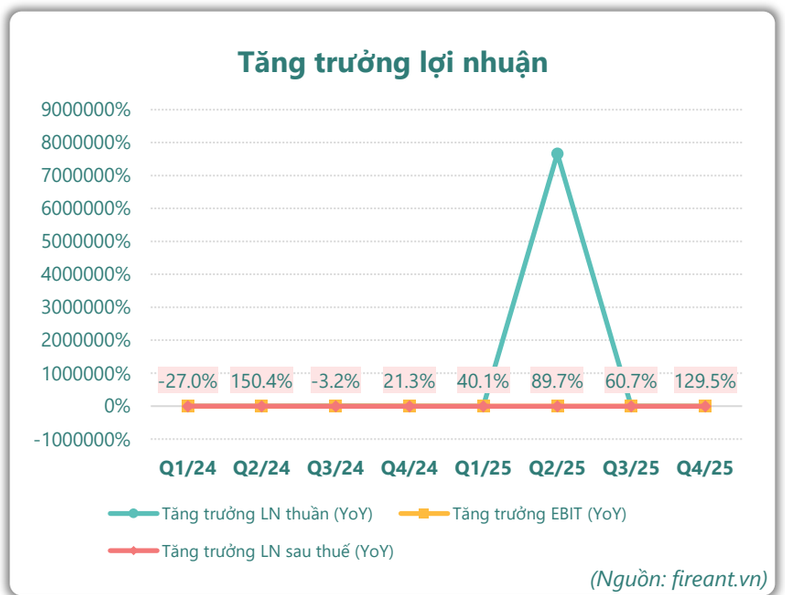
(Nguồn: fireant.vn)



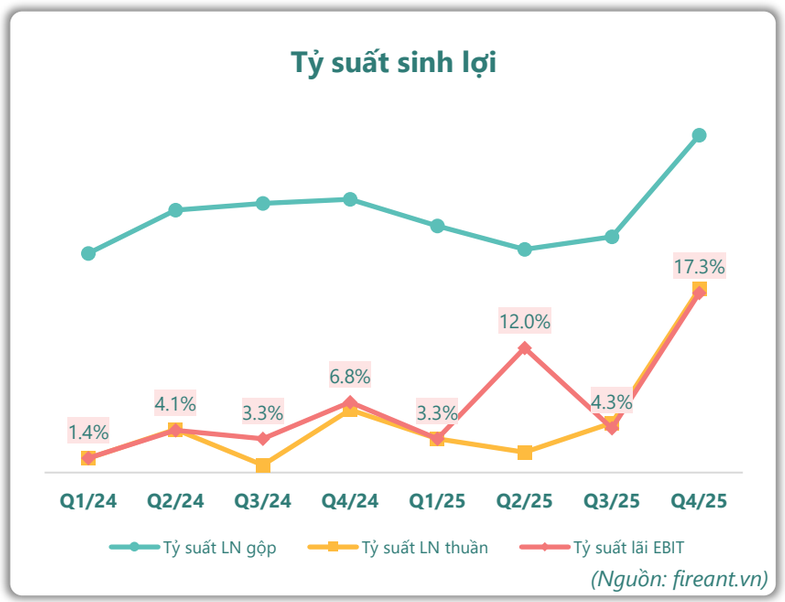
(Nguồn: fireant.vn)



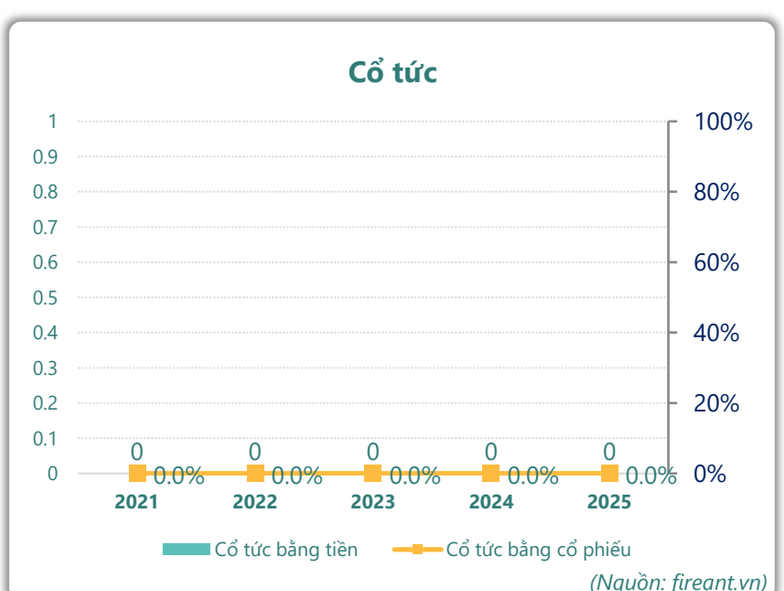
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



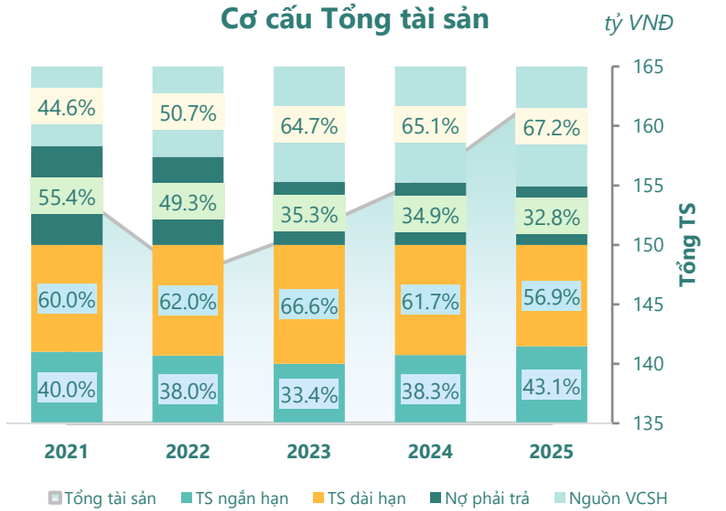
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

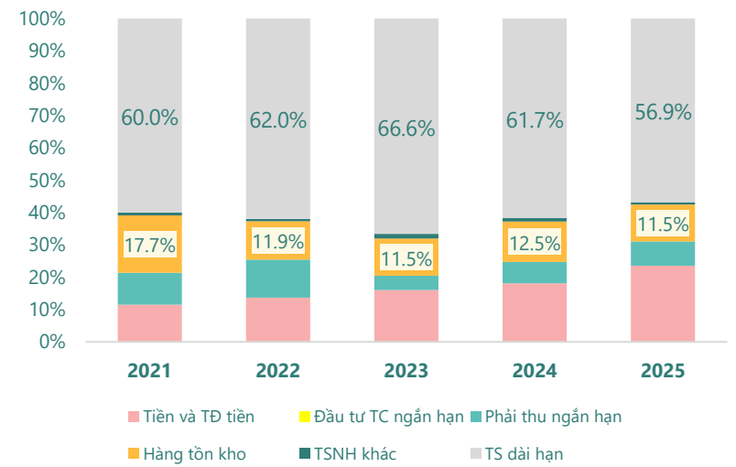
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



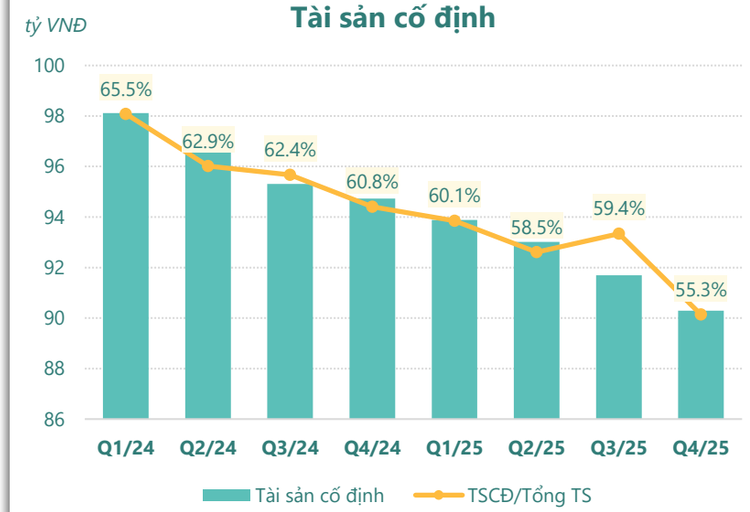
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



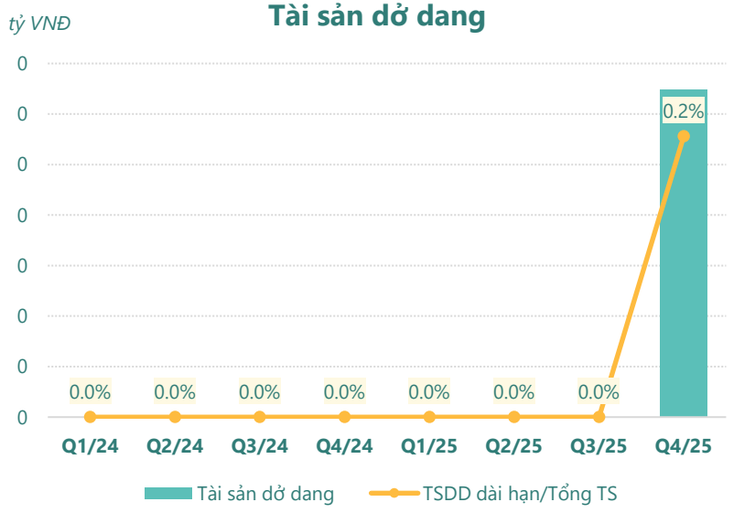
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



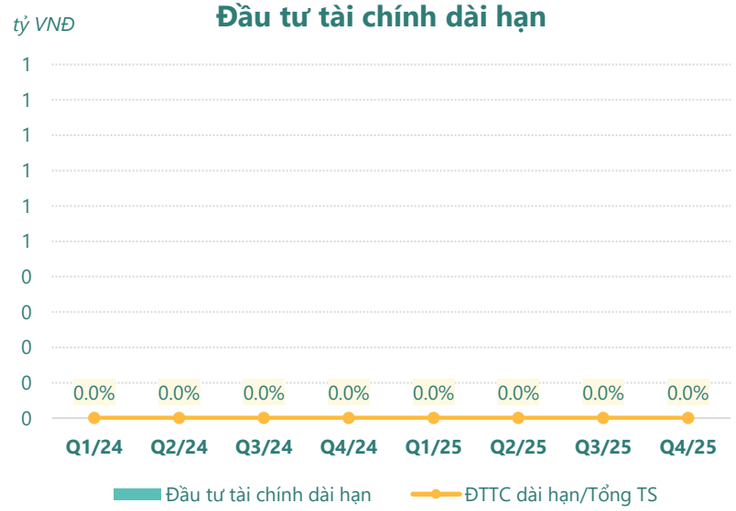
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



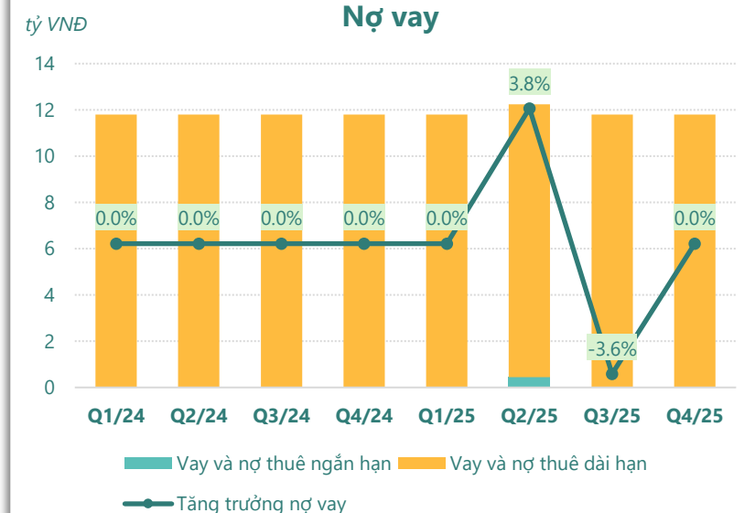
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

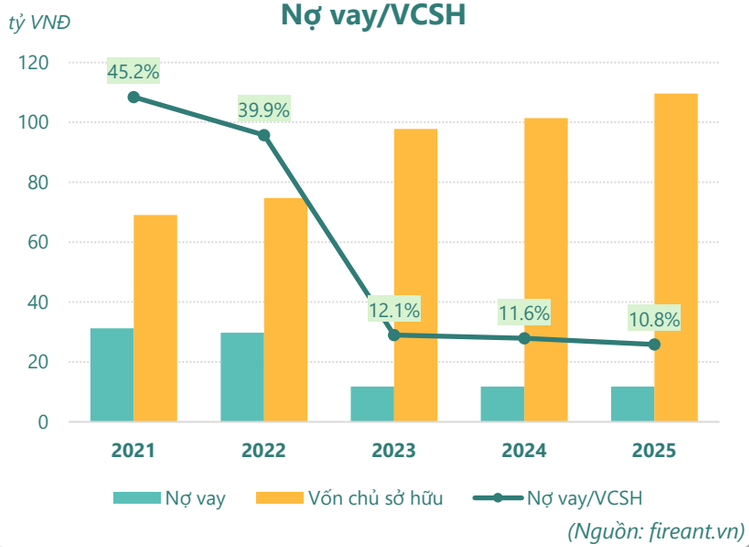
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

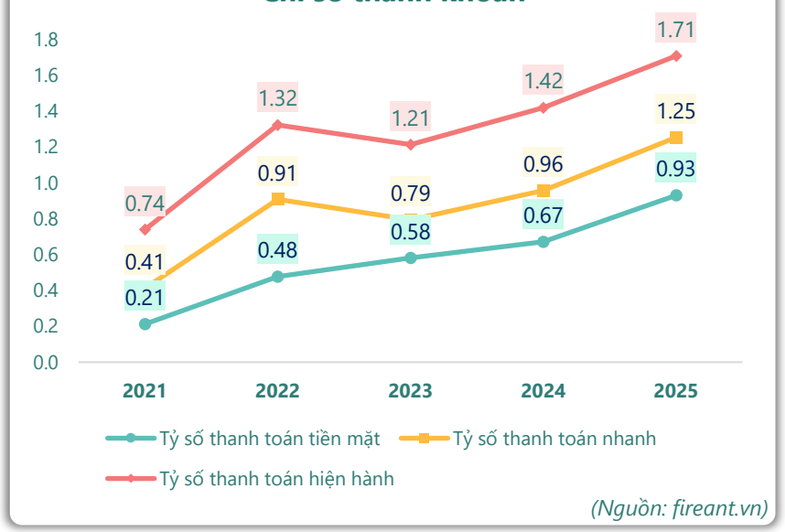
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



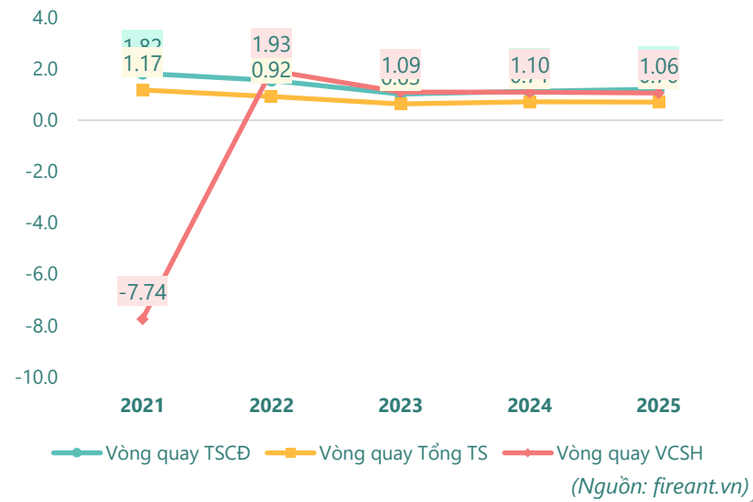
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



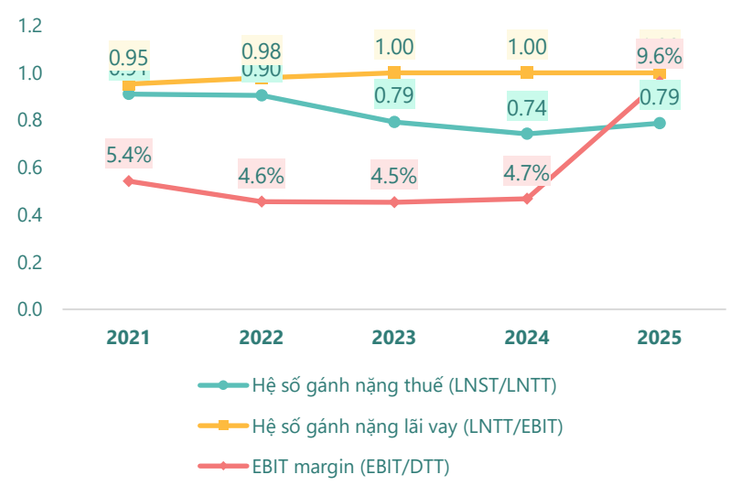
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



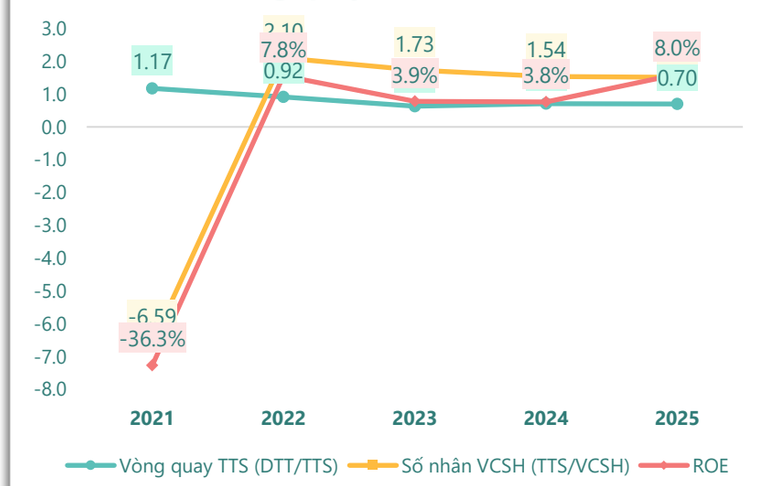
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



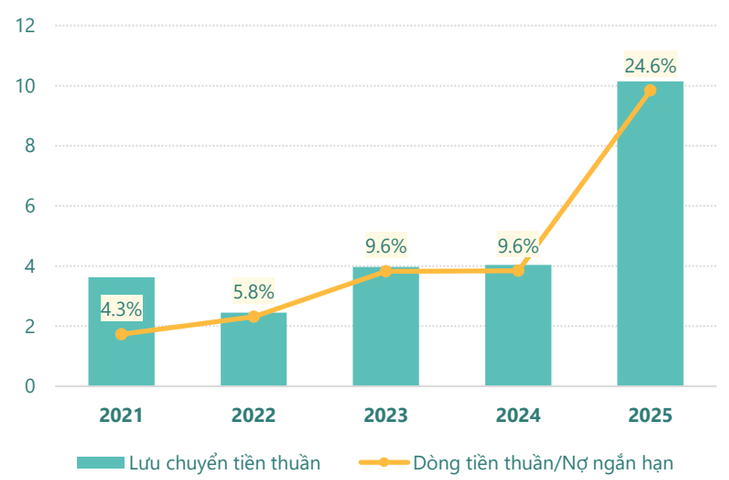
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**32.0**	**33.4**	**-4.2%**	**112**	**109**	**2.4%**
Giá vốn hàng bán	21.6	24.6	-12.2%	83.2	81.9	1.7%
Lợi nhuận gộp	10.4	8.80	18.3%	28.4	27.2	4.5%
Doanh thu HĐTC	0.25	0.19	34.2%	0.61	0.59	3.0%
Chi phí TC	0.09	0.27	-65.6%	0.67	0.85	-21.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.23	4.19	-46.8%	10.2	12.8	-20.2%
Chi phí QLDN	**2.68**	**2.50**	**7.3%**	**9.77**	**9.87**	**-1.1%**
LN thuần từ HĐKD	5.66	2.03	179%	8.39	4.27	96.2%
Lợi nhuận khác	**-0.12**	**0.24**	**-151%**	**2.35**	**0.82**	**187%**
LN trước thuế	5.54	2.27	144%	10.7	5.09	111%
Lợi nhuận sau thuế	**4.27**	**1.71**	**150%**	**8.45**	**3.78**	**124%**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.27**	**1.71**	**150%**	**8.45**	**3.78**	**124%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.65	6.51	-2.17	-3.43	7.71	9.68
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.09	-0.48	-0.63	0.19	-0.83	-0.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	27.0	22.2	28.2	25.4	22.2	29.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.74**	**6.02**	**-2.80**	**-3.24**	**6.88**	**9.31**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	22.2	28.2	25.4	22.2	29.1	38.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**163**	**156**	**4.8%**
Tài sản ngắn hạn	70.4	59.7	18.0%
Tiền và tương đương tiền	38.4	28.2	36.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	12.2	10.3	19.5%
Hàng tồn kho	18.7	19.4	-3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.08	1.79	-39.5%
Tài sản dài hạn	**92.8**	**96.1**	**-3.4%**
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	90.3	94.7	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.32	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.16**	**1.33**	**62.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	53.6	54.4	-1.5%
Nợ ngắn hạn	**41.2**	**42.0**	**-1.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	22.6	23.9	-5.7%
Nợ dài hạn	12.3	12.3	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.8	11.8	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**110**	**101**	**8.1%**
Vốn chủ sở hữu	**110**	**101**	**8.1%**
Vốn điều lệ	162	162	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)